CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	120,806,562
KLGD BQ 20 phiên (CP)	214,245
% sở hữu nước ngoài	5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	809
P/E	74.1
EPS	90

	YTD	1T	3T	6T
TEG	-5.6%	10.7%	6.5%	4.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

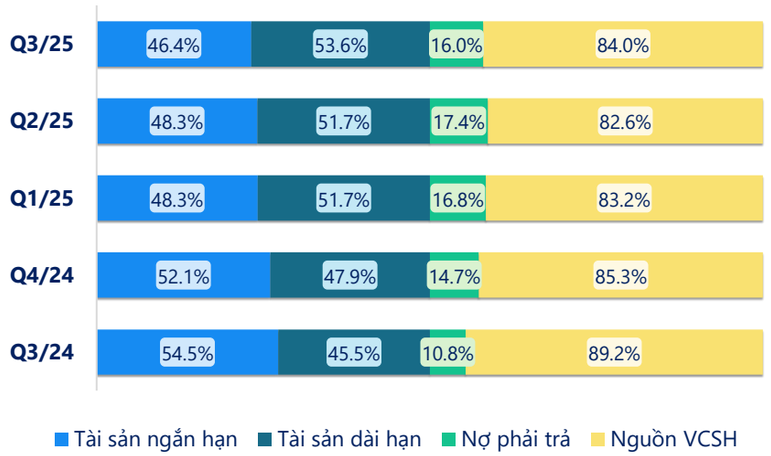

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

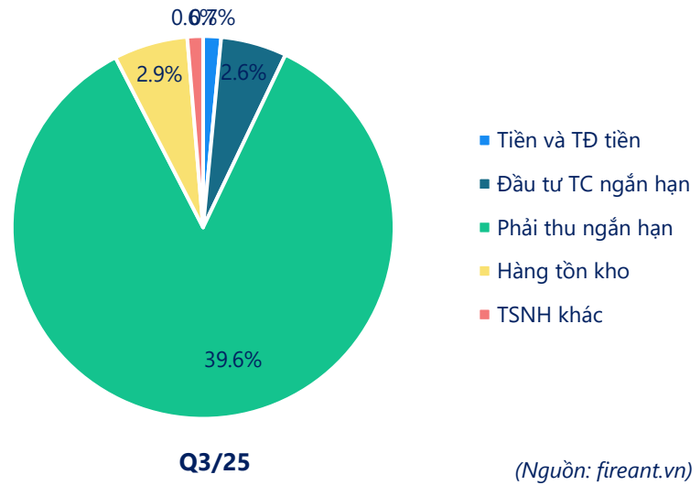

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

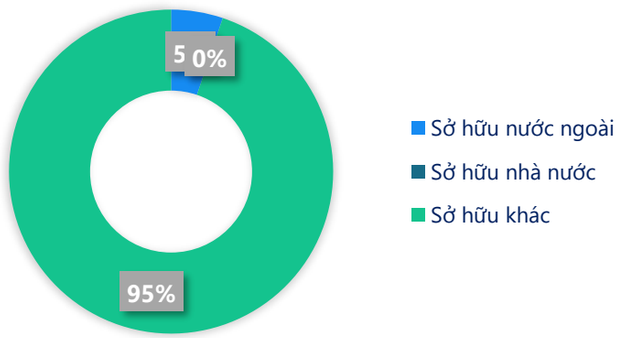

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

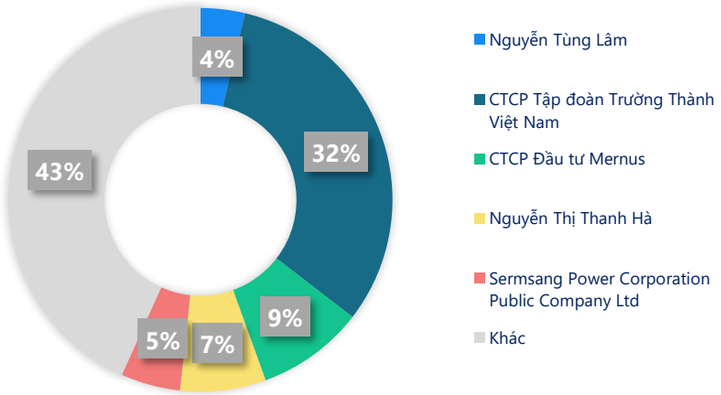

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

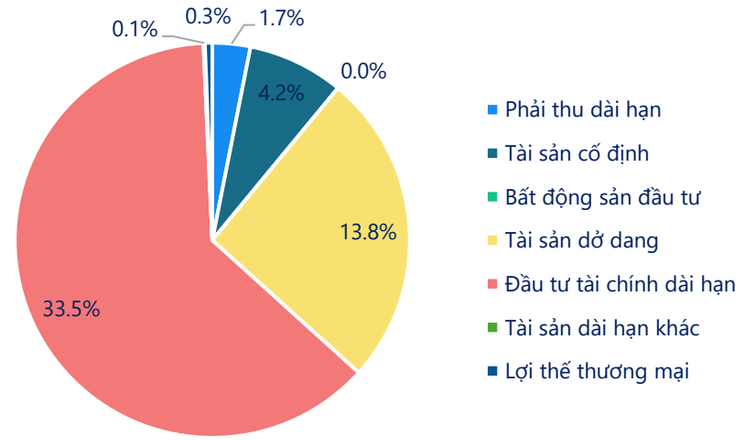

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Tiền và tương đương tiền

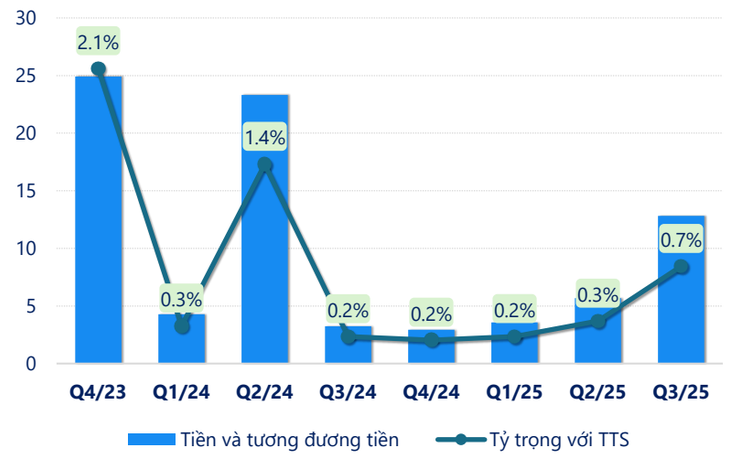

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

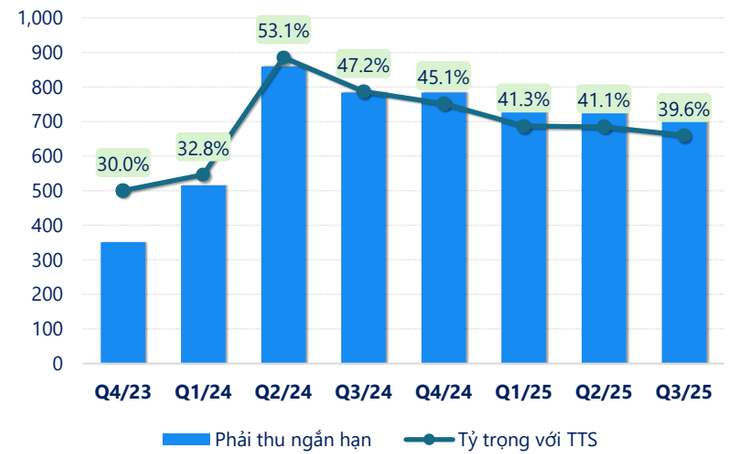

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

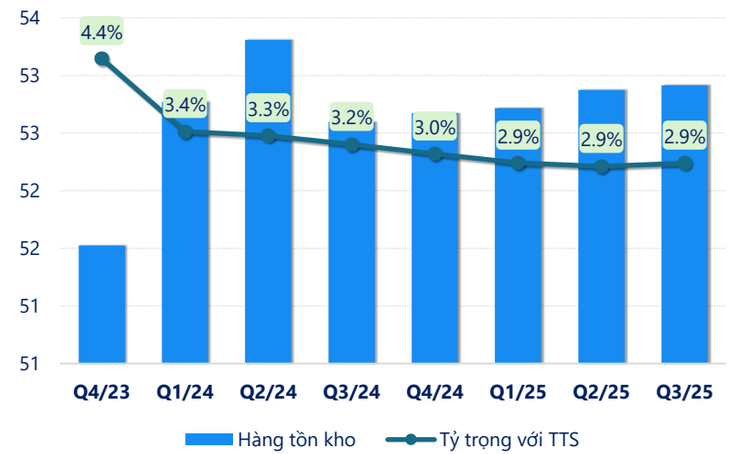

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

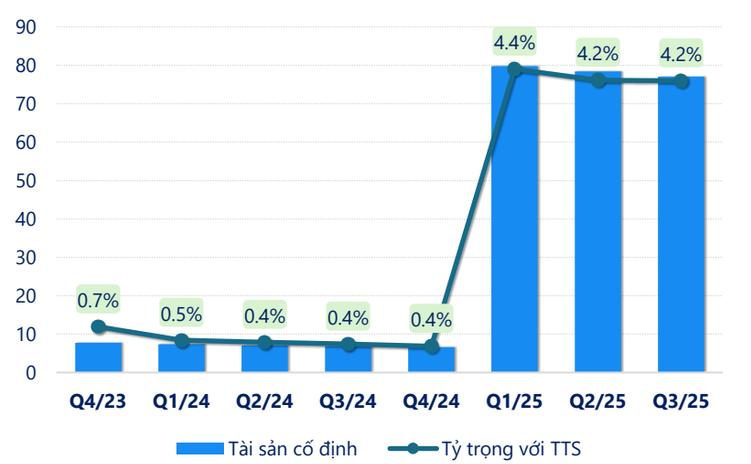

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

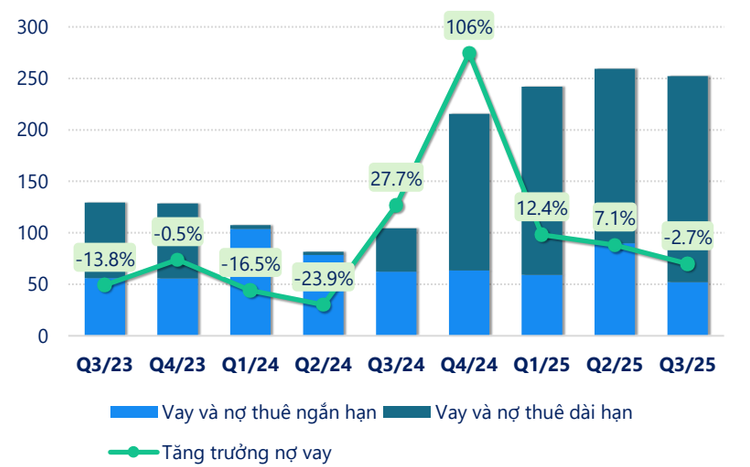

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

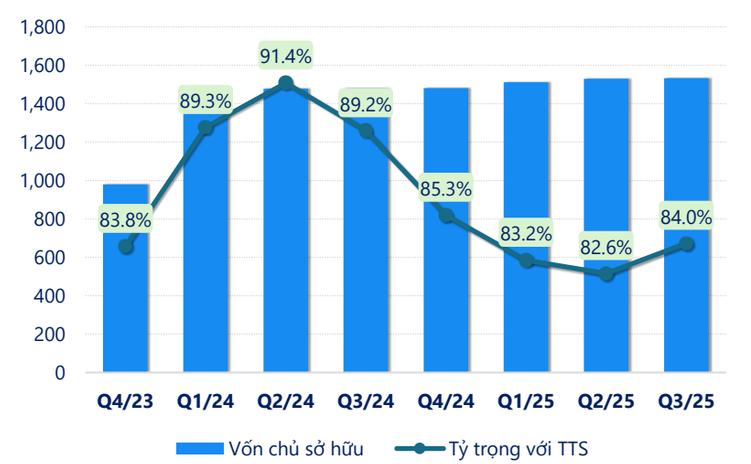

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Kết quả kinh doanh

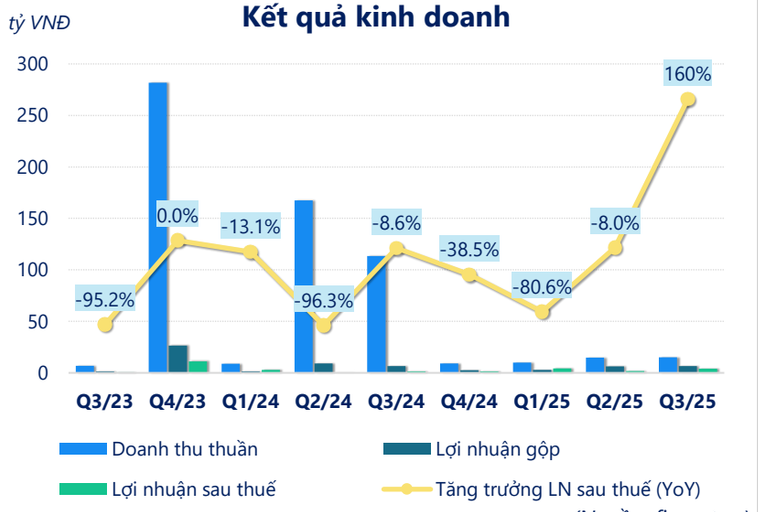

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

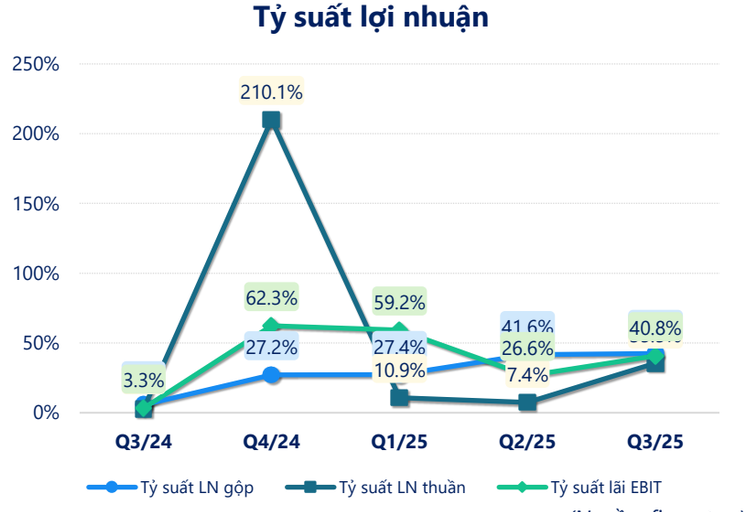

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

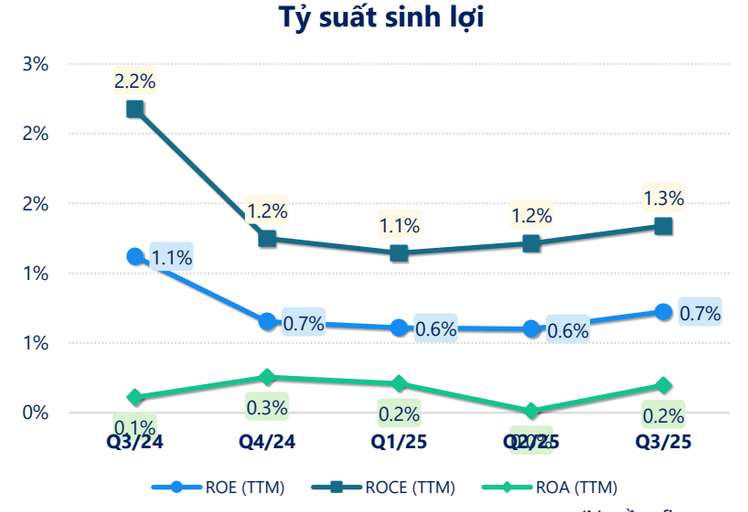

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

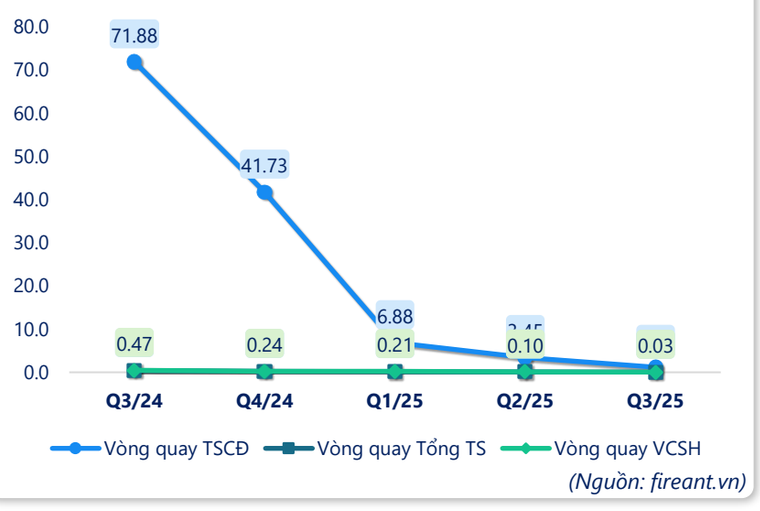

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

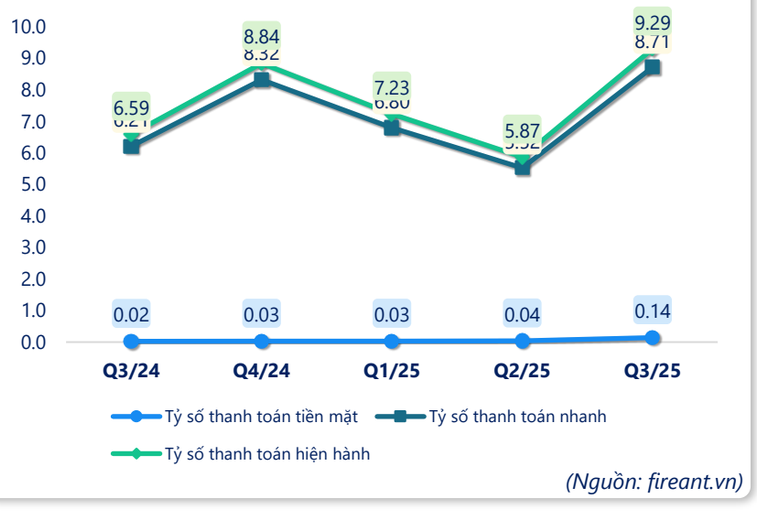

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

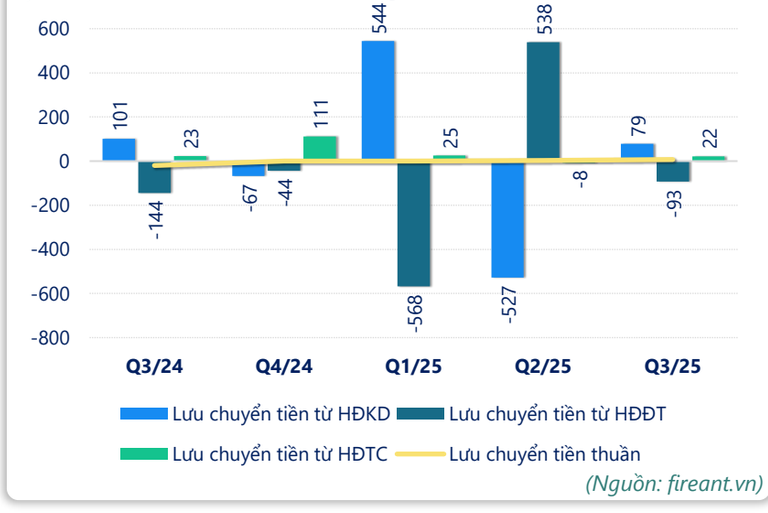

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,824**	**1,733**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	846	875	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	12.8	2.94	336%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.1	62.7	-24.8%
Phải thu ngắn hạn	722	754	-4.2%
Hàng tồn kho	52.9	52.7	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	3.19	252%
Tài sản dài hạn	**978**	**858**	**14.0%**
Phải thu dài hạn	30.4	30.0	1.3%
Tài sản cố định	77.0	6.60	1066%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	251	196	28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	612	614	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**1.19**	**1.60**	**-26.0%**
Lợi thế thương mại	5.87	9.61	-38.9%
Nợ phải trả	292	255	14.5%
Nợ ngắn hạn	**91.1**	**102**	**-10.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.0	63.4	-17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.49	8.03	-6.6%
Nợ dài hạn	201	153	31.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	152	31.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,532**	**1,478**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,532**	**1,478**	**3.7%**
Vốn điều lệ	1,208	1,208	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	113	9.14	10.1	14.8	15.1
Giá vốn hàng bán	107	6.66	7.30	8.66	8.71
Lợi nhuận gộp	6.46	2.48	2.75	6.17	6.43
Doanh thu HĐTC	4.07	23.2	5.71	4.46	4.52
Chi phí TC	1.75	1.39	1.62	5.17	1.25
Chi phí lãi vay	1.80	1.08	1.62	1.50	1.25
LN trong công ty LKLD	0	-0.08	0	-0.04	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.01	0.15
Chi phí QLDN	5.61	5.04	5.75	4.33	4.18
LN thuần từ HĐKD	3.18	19.2	1.09	1.10	5.38
Lợi nhuận khác	-1.29	-14.6	3.24	1.35	-0.45
LN trước thuế	1.89	4.62	4.34	2.45	4.93
Lợi nhuận sau thuế	1.48	1.51	4.18	1.68	4.05
LNST của CĐ cty mẹ	1.55	3.72	3.53	0.23	3.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	-67.3	544	-527	78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-144	-44.0	-568	538	-93.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.6	111	24.8	-8.49	21.7
Tiền đầu kỳ	23.3	3.23	2.94	3.56	5.69
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.1**	**-0.29**	**0.61**	**2.13**	**7.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.23	2.94	3.56	5.69	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic